



Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0283.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2024 - 2025

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

(Báo cáo riêng)

Bảng cân đối kế toán	: Mẫu số B01 - DN
Kết quả hoạt động kinh doanh	: Mẫu số B02 - DN
Lưu chuyển tiền tệ	: Mẫu số B03 - DN
Thuyết minh báo cáo tài chính	: Mẫu số B09 - DN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Niên độ 2024-2025

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.102.711.213.908	15.547.886.617.815
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	278.724.540.275	427.778.817.941
1	Tiền	111		277.861.230.335	426.922.790.174
2	Các khoản tương đương tiền	112		863.309.940	856.027.767
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		21.515.426.058	21.278.737.672
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	21.515.426.058	21.278.737.672
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.666.607.887.941	10.613.408.098.640
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	6.553.377.250.797	9.337.308.709.135
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	502.960.982.526	535.694.209.756
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	369.000.000.000	374.000.000.000
6	Các khoản phải thu khác	136	7(a)	241.698.292.904	366.833.818.035
7	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(428.638.286)	(428.638.286)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	8	3.608.673.821.150	3.943.145.442.782
1	Hàng tồn kho	141		3.703.516.871.626	4.064.994.260.176
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(94.843.050.476)	(121.848.817.394)
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		527.189.538.484	542.275.520.780
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	111.551.137.453	86.974.686.528
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	286.945.871.672	326.902.155.004
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	128.692.529.359	128.398.679.248
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.237.418.453.772	4.763.897.298.254
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		169.983.190.200	175.741.186.200
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	169.983.190.200	175.741.186.200
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		833.751.469.892	844.402.354.164
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	658.658.752.207	666.709.132.303
	- Nguyên giá	222		3.912.278.996.078	3.851.460.375.484
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.253.620.243.871)	(3.184.751.243.181)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	11	175.092.717.685	177.693.221.861
	- Nguyên giá	228		271.499.429.310	270.506.314.710
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(96.406.711.625)	(92.813.092.849)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Niên độ 2024-2025

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		134.580.100.238	9.027.013.569
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	134.580.100.238	9.027.013.569
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.956.850.000.000	3.595.595.087.671
1	Đầu tư vào công ty con	251	13(b)	3.949.850.000.000	3.594.595.087.671
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13(b)	-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		-	-
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(a)	7.000.000.000	1.000.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		142.253.693.442	139.131.656.650
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	72.040.899.259	62.373.737.291
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	70.212.794.183	76.757.919.359
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.340.129.667.680	20.311.783.916.069

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II Niên độ 2024-2025

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Đơn vị: VNĐ

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/03/2025	Số đầu kỳ 01/10/2024
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		5.971.803.533.522	8.878.813.931.686
I	Nợ ngắn hạn	310		5.957.304.298.630	8.864.853.420.561
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.021.131.719.749	2.853.606.214.481
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	218.737.087.132	179.999.887.975
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	61.465.275.870	74.417.109.924
4	Phải trả người lao động	314		52.115.249.195	64.468.071.697
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	219.148.146.835	208.807.717.032
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	17.488.112.107	137.451.191.503
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.353.231.648.596	5.310.715.159.144
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.987.059.146	35.388.068.805
II	Nợ dài hạn	330		14.499.234.892	13.960.511.125
1	Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
3	Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	13.789.734.892	13.251.011.125
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.368.326.134.158	11.432.969.984.383
I	Vốn chủ sở hữu	410	23	11.368.326.134.158	11.432.969.984.383
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	6.209.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.209.823.090.000	6.159.823.090.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
3	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		32.919.141.858	50.993.213.769
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.968.291.363.232	5.064.861.141.546
	- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.056.114.907.940	4.576.082.907.573
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(87.823.544.708)	488.778.233.973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (400 = 300+400)		440		17.340.129.667.680	20.311.783.916.069

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm độ 2024-2025

Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này		Kỳ trước	Lũy kế kỳ này		Lũy kế kỳ trước
				01/01/2025 - 31/03/2025	01/01/2024 - 31/03/2025		01/10/2024 - 31/03/2025	01/10/2023 - 31/03/2024	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	11.174.300.578.891	17.013.509.869.532	28.163.668.091.277	33.322.273.525.777	33.322.273.525.777	
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	119.816.982.424	151.749.835.732	198.115.053.823	195.423.080.082	195.423.080.082	
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	11.054.483.596.467	16.861.760.033.800	27.965.553.037.454	33.126.850.445.695	33.126.850.445.695	
4.	Giá vốn hàng bán	11	27	10.501.737.598.743	16.012.828.714.376	26.578.044.536.063	31.628.043.960.162	31.628.043.960.162	
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		552.745.997.724	848.931.319.424	1.387.508.501.391	1.498.806.485.533	1.498.806.485.533	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	124.603.378.591	103.302.800.006	172.408.217.041	188.344.590.545	188.344.590.545	
7.	Chi phí tài chính	22	29	65.360.998.269	42.183.270.659	138.671.872.345	91.332.406.088	91.332.406.088	
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.418.194.400	28.655.267.274	91.041.859.684	54.032.560.780	54.032.560.780	
8.	Chi phí bán hàng	25	30	601.712.650.437	694.278.652.761	1.310.292.796.424	1.321.123.751.880	1.321.123.751.880	
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	105.764.442.155	64.871.930.237	197.529.565.798	127.764.774.119	127.764.774.119	
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		(95.488.714.546)	150.900.265.773	(86.577.516.135)	146.930.143.991	146.930.143.991	
11.	Thu nhập khác	31	32	3.228.393.751	10.520.239.316	6.974.643.922	19.231.587.820	19.231.587.820	
12.	Chi phí khác	32	33	1.255.714.828	357.443.917	1.675.547.319	2.919.619.676	2.919.619.676	
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.972.678.923	10.162.795.399	5.299.096.603	16.311.968.144	16.311.968.144	
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(93.516.035.623)	161.063.061.172	(81.278.419.532)	163.242.112.135	163.242.112.135	
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	15.806.600	-	99.693.200	99.693.200	
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	360.073.797	(14.719.449.286)	6.545.125.176	(19.896.904.711)	(19.896.904.711)	
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(93.876.109.420)	175.766.703.858	(87.823.544.708)	183.039.323.646	183.039.323.646	

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 04 năm 2025



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Niên độ 2024-2025
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

				Đơn: VND
Chi tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2024 - 31/03/2025	Lũy kế kỳ trước 01/10/2023 - 31/03/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(81.278.419.532)	163.242.112.135
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		90.619.071.710	120.706.500.306
Các khoản dự phòng	03		(26.467.043.151)	487.013.907
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.035.838.535)	(4.135.455.725)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.063.629.445)	(15.596.620.658)
Chi phí lãi vay	06		91.041.859.684	54.032.560.780
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.816.000.731	318.736.110.745
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.662.028.417.018	(3.130.775.790.214)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		361.477.388.550	(1.925.171.121.540)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(630.953.632.525)	1.471.383.299.578
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(33.444.741.821)	34.915.128.580
Tiền lãi vay đã trả	14		(91.107.755.824)	(53.022.218.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(48.221.315.176)	(138.238.937.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.282.594.360.953	(3.422.173.527.937)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(178.437.865.346)	(19.502.883.341)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.886.395.489	23.684.038.649
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(71.000.000.000)	(75.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		69.763.311.614	20.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(355.254.912.329)	-
Tiền thu từ chuyển nhượng công ty con	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.080.122.064	36.379.033.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(524.962.948.508)	(14.939.811.484)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen
Báo cáo tài chính riêng
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Niên độ 2024-2025
Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Dvt: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế kỳ này 01/10/2024 - 31/03/2025	Lũy kế kỳ trước 01/10/2023 - 31/03/2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		50.000.000.000	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		14.005.607.446.536	16.352.587.350.750
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15.963.090.957.084)	(13.161.910.310.786)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.830.000)	(66.184.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.907.515.340.548)	3.190.610.855.764
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(149.883.928.103)	(246.502.483.657)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		427.778.817.941	501.386.999.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		829.650.437	691.548.964
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4	278.724.540.275	255.576.064.873

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


 Nguyễn Thị Ngọc Lan

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



 Vũ Văn Thanh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324, cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 21 tháng 11 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, Khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	6.209.823.090.000 VND
Số lượng cổ phiếu	620.982.309 cổ phiếu

(b) Hoạt động chính

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm

Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác

Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại

Sản xuất tấm trần PVC

Sản xuất các loại vật liệu xây dựng

Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng

Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa

Xây dựng công nghiệp và dân dụng

Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 70 chi nhánh, 9 công ty con và 2 công ty liên kết

Danh sách chi nhánh:

1. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Bắc Kạn
2. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Yên Khánh - Ninh Bình
3. Chi Nhánh số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Mỹ Hào - Hưng Yên
4. Chi Nhánh Số 2 Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen Tại Doan Hùng - Phú Thọ
5. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Mai Sơn - Sơn La
6. Chi Nhánh Số 2 Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Quảng Xương - Thanh Hóa
7. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen Tại Thủy Nguyên - Hải Phòng
8. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tây Ninh
9. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thanh Hóa
10. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Định
11. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Yên
12. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Nông
13. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nam Định
14. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Long An
15. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hải Dương
16. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Phước
17. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ngãi
18. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Gia Lai
19. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
20. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lai Châu
21. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thừa Thiên Huế
22. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Khánh Hòa
23. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Thuận
24. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hà Nội
25. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Nghệ An
26. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Phúc
27. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kon Tum
28. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lạng Sơn
29. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
30. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đồng Nai
31. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Hải Phòng
32. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Điện Biên
33. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Trị
34. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh An Giang
35. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bình Dương
36. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Đắk Lắk
37. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hậu Giang
38. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Trà Vinh
39. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Giang
40. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Ninh
41. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Phú Thọ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

42. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hòa Bình
43. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Nam
44. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Bình
45. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Tuyên Quang
46. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Vĩnh Long
47. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Bình
48. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Kiên Giang
49. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hưng Yên
50. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lào Cai
51. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Ninh
52. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Yên Bái
53. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Thái Nguyên
54. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Hà Tĩnh
55. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Bình
56. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Cần Thơ
57. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Bắc Giang
58. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Sơn La
59. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Quảng Nam
60. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Thành Phố Đà Nẵng
61. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Ninh Thuận
62. Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Chi Nhánh Tỉnh Lâm Đồng
63. Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
64. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà máy Hoa Sen Đà Nẵng
65. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Miền Tây
66. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Tây Nguyên
67. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Hà Nam
68. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Bình Định
69. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Bình Dương
70. Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen - Tổng kho Nghệ An

Danh sách công ty con:

1. Công ty TNHH Một thành viên Tôn Hoa Sen

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen

Địa chỉ: Đường 2B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, TP. Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

3. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Bình Định

Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 KCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

4. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nghệ An

Địa chỉ: Lô CN 1-8 Khu công nghiệp Đồng Hới, X. Quỳnh Lập, Thị xã Hoàng Mai, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

5. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Hà Nam

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Kiện Khê I, Thị trấn Kiện Khê, Huyện Thanh Liêm, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định

Địa chỉ: Thôn Hội Sơn, Xã Nhơn Hội, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

7. Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Tổ 11, Phường Đồng Tâm, Thành Phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

8. Công ty TNHH Một thành viên Hoa Sen Phú Mỹ

Địa chỉ: Đường số 1A, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam

9. Công ty TNHH Một thành viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái

Địa chỉ: Thôn Đồng Danh, Xã Minh Quân, Huyện Trấn Yên, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam

Danh sách công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Cảng Quốc Tế Hoa Sen

Địa chỉ: Số 14, Lô E, Trung tâm Thương mại Tân Thành, Khu phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thành phố Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

2. Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn

Địa chỉ: Số 22-24, Đường Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty có 5.122 nhân viên

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
* máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
* phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
* thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
* tài sản khác	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bảng hiệu quảng cáo

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VNĐ và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí thuê

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

(iv) Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2021

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu là phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Cổ phiếu lẻ là cổ phiếu đại diện cho phần vốn cổ phần hình thành do gộp các phần lẻ cổ phần chia theo tỉ lệ cho nhà đầu tư. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm trừ vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 do các thay đổi trong các quy định pháp luật áp dụng đối với việc mua lại cổ phiếu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Tiền mặt	13.028.414.397	16.016.225.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	264.832.815.938	410.506.565.174
Tiền đang chuyển	-	400.000.000
Các khoản tương đương tiền	863.309.940	856.027.767
	278.724.540.275	427.778.817.941

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi

5. Phải thu khách hàng

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Các bên khác	1.441.656.456.518	1.952.443.626.813
Các bên liên quan	5.111.720.794.279	7.384.865.082.322
	6.553.377.250.797	9.337.308.709.135

Phải thu khách hàng là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	1.128.101.010.160	1.966.480.327.637
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	28.788.844	230.381.830.308
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.153.454.408.279	1.712.615.273.326
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	724.311.411.235	1.075.264.470.688
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	43.616.727	134.266.005
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	1.909.316.777.417	2.399.988.914.358
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	196.464.781.617	-
	5.111.720.794.279	7.384.865.082.322

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6. Trả trước cho người bán

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	52.949.127.476	84.377.357.867
Các bên liên quan	450.011.855.050	451.316.851.889
	<u>502.960.982.526</u>	<u>535.694.209.756</u>

Trả trước cho người bán là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
<i>Công ty con</i>		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	1.011.643.028
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	11.855.050	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	305.208.861
<i>Bên liên quan khác</i>		
Bà Lê Thị Lệ Hoa	450.000.000.000	450.000.000.000
	<u>450.011.855.050</u>	<u>451.316.851.889</u>

7. Phải thu khác**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Tạm ứng mua QSD đất	166.876.195.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng và ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.261.386.699	25.728.386.709
Tạm ứng cho nhân viên	35.152.251.437	29.224.478.037
Tài sản thiếu chờ xử lý	38.135.315	34.005.840
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	298.441.792.270
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	3.959.693.522	2.131.109.589
Phải thu các bên liên quan	-	2.057.364.395
Các khoản phải thu khác	11.410.630.931	9.216.681.195
	<u>241.698.292.904</u>	<u>366.833.818.035</u>

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	-	65.230.722.689
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	3.959.693.522	4.188.473.984
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	233.211.069.581
	<u>3.959.693.522</u>	<u>302.630.266.254</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	1.195.200.000	770.000.000
	<u>5.154.893.522</u>	<u>303.400.266.254</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	84.527.785.800	91.484.245.800
Tạm ứng để mua đất	59.636.629.400	58.438.165.400
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Các khoản khác	13.000.000.000	13.000.000.000
	<u>169.983.190.200</u>	<u>175.741.186.200</u>

Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan chi tiết:

Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	2.470.000.000	3.555.200.000
Nhân sự chủ chốt		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	45.462.225.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	379.243.077.506	877.318.113.429
Nguyên liệu, vật liệu	581.026.455.241	464.380.608.238
Công cụ, dụng cụ	131.075.845.677	139.644.530.778
Chi phí SX, KD dở dang	3.999.459	-
Thành phẩm	1.029.369.121.371	1.411.484.367.781
Hàng hóa	1.582.798.372.372	1.172.166.639.950
	<u>3.703.516.871.626</u>	<u>4.064.994.260.176</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(94.843.050.476)	(121.848.817.394)
Giá trị thuần	<u>3.608.673.821.150</u>	<u>3.943.145.442.782</u>

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen - Công ty con	369.000.000.000	374.000.000.000
	<u>369.000.000.000</u>	<u>374.000.000.000</u>

Các khoản phải thu phi thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, lãi suất 4,1%/năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận chuyển		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	869.339.008.020		2.521.028.592.038		340.700.501.235		89.735.166.898		30.657.107.293		3.851.460.375.484	
Mua trong kỳ	43.950.795.285		24.715.431.502		8.989.404.936		-		1.633.392.919		79.289.024.642	
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	192.570.900		-		1.278.335.267		-		-		1.470.906.167	
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		7.735.565.391		11.739.120.824		-		-		19.474.686.215	
Xóa sổ	466.624.000		-		-		-		-		466.624.000	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	913.015.750.205		2.538.008.458.149		339.229.120.614		89.735.166.898		32.290.500.212		3.912.278.996.078	
Khấu hao												
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	469.170.681.407		2.331.706.995.117		284.083.752.904		74.606.879.637		25.182.934.116		3.184.751.243.181	
Khấu hao trong kỳ	39.658.213.124		35.648.509.806		8.099.939.407		2.634.896.858		983.893.739		87.025.452.934	
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-		-		-		-		-		-	
Thanh lý, nhượng bán	-		6.073.658.259		11.739.120.824		-		-		17.812.779.083	
Xóa sổ	343.673.161		-		-		-		-		343.673.161	
Giảm khác	-		-		-		-		-		-	
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	508.485.221.370		2.361.281.846.664		280.444.571.487		77.241.776.495		26.166.827.855		3.253.620.243.871	
Giá trị còn lại												
Số dư đầu kỳ	400.168.326.613		189.321.596.921		56.616.748.331		15.128.287.261		5.474.173.177		666.709.132.303	
Số dư cuối kỳ	404.530.528.835		176.726.611.485		58.784.549.127		12.493.390.403		6.123.672.357		658.658.752.207	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	200.348.707.708	70.157.607.002	270.506.314.710
Mua trong kỳ	-	701.025.000	701.025.000
Chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	-	292.089.600	292.089.600
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	200.348.707.708	71.150.721.602	271.499.429.310
Khấu hao			
Số dư đầu kỳ (01/10/2024)	39.081.568.569	53.731.524.280	92.813.092.849
Khấu hao trong kỳ	1.266.963.835	2.326.654.941	3.593.618.776
Phân loại lại sang TSCĐ hữu hình	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	40.348.532.404	56.058.179.221	96.406.711.625
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	161.267.139.139	16.426.082.722	177.693.221.861
Số dư cuối kỳ	160.000.175.304	15.092.542.381	175.092.717.685

12. Xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	96.647.378.764	4.062.623.889
Chi phí xây dựng, nâng cấp Hoa Sen Home	26.273.237.291	4.536.441.124
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.383.968.620	427.948.556
Các công trình khác	5.275.515.563	-
	134.580.100.238	9.027.013.569

13. Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn*

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	21.515.426.058	21.278.737.672
	21.515.426.058	21.278.737.672

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày cuối kỳ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn**

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	7.000.000.000	-
Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam, Chi Nhánh Sài Gòn (*)	-	1.000.000.000
	7.000.000.000	1.000.000.000

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, khoản trái phiếu này đã được tái toán.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	280.000.000.000	280.000.000.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Hoa Sen	299.850.000.000	299.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	105.000.000.000	105.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	770.000.000.000	770.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	409.745.087.671	409.745.087.671
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	700.000.000.000	380.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	85.254.912.329	50.000.000.000
	3.949.850.000.000	3.594.595.087.671

Đầu tư vào các công ty liên kết

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (*)	-	-
Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn (**)	-	-
	-	-

(*) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

(**) Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 0318310211 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 2 năm 2024, trong đó Công ty nắm giữ 40% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Hoa Sen Sài Gòn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***14. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Chi phí quảng cáo	10.550.173.942	10.753.936.993
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	72.481.665.167	58.139.926.619
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.180.722.120	4.100.076.987
Chi phí tư vấn	4.226.952.654	1.013.454.334
Chi phí bảo hiểm	4.388.778.285	1.575.953.088
Chi phí sửa chữa	1.948.354.547	3.185.231.368
Khác	6.774.490.738	8.206.107.139
	111.551.137.453	86.974.686.528

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	11.327.850.760	15.952.000.527
Chi phí làm bảng hiệu	6.582.009.205	13.151.864.066
Chi phí sửa chữa	13.873.638.506	20.417.303.431
Chi phí thuê nhà xưởng, MMTB	36.396.657.138	4.218.494.843
Khác	3.860.743.650	8.634.074.424
	72.040.899.259	62.373.737.291

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	3.535.964.665	4.031.414.140
Chi phí trích trước	20%	45.135.770.618	45.018.199.654
Các khoản dự phòng	20%	21.812.284.730	27.105.693.361
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	(271.225.830)	602.612.204
		70.212.794.183	76.757.919.359

16. Phải trả người bán

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Các bên khác	1.439.507.808.141	1.938.053.702.110
Các bên liên quan	581.623.911.608	915.552.512.371
	2.021.131.719.749	2.853.606.214.481

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***16. Phải trả người bán (tiếp theo)****Phải trả người bán là bên liên quan chi tiết:**

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	7.337.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	612.305.524	729.882.822
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	237.725.965.268	515.644.210.398
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	-	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	250.776.438.444	279.469.923.544
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen I là Nam	65.691.600.473	83.989.192.704
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	3.200.169.086
 Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	 26.536.040.899	 28.634.237.199
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	244.200.000	3.836.728.618
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	30.024.000	48.168.000
	581.623.911.608	915.552.512.371

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày đối với các khoản phải trả công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

17. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Các bên khác	206.637.087.132	171.998.243.571
Các bên liên quan	12.100.000.000	8.001.644.404
	218.737.087.132	179.999.887.975

Người mua trả tiền trước là bên liên quan chi tiết:

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	12.100.000.000	8.001.644.404
	12.100.000.000	8.001.644.404

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

18. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh tăng	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đã cần trừ	Phân loại lại	Cuối kỳ 31/03/2025
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	58.127.130.525	340.492.815.952	342.602.254.077	-	-	56.017.692.400
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	13.170.861.388	2.305.530.055.703	41.452.463.748	2.273.123.480.202	-	4.124.973.141
Thuế xuất, nhập khẩu	38.256.269	8.683.861.847	8.655.237.060	-	-	66.881.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.080.861.742	21.201.298.019	23.338.299.437	-	293.850.111	1.237.710.435
Các loại thuế khác	-	4.410.520.865	4.392.502.027	-	-	18.018.838
	74.417.109.924	2.680.318.552.386	420.440.756.349	2.273.123.480.202	293.850.111	61.465.275.870

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh	Số đã cần trừ	Số được hoàn	Cuối kỳ 31/03/2025
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	326.902.155.004	2.898.106.945.848	2.273.463.229.180	664.600.000.000	286.945.871.672

(c) Thuế phải thu Nhà nước

	Đầu kỳ 01/10/2024	Số phát sinh tăng	Phân loại lại	Cuối kỳ 31/03/2025
Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.398.679.248	-	-	128.398.679.248
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	293.850.111	293.850.111
	128.398.679.248	-	293.850.111	128.692.529.359

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***19. Chi phí phải trả**

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Chi phí lương và thưởng	73.795.299.915	59.891.332.191
Chi phí lãi vay	2.296.695.384	2.362.591.524
Chi phí điện	10.992.842.853	10.396.478.659
Chi phí vận chuyển	21.962.473.586	74.556.296.225
Chứng thư bảo lãnh	5.692.909.727	2.587.452.454
Trích trước chiết khấu thương mại	103.711.933.370	57.452.199.979
Chi phí khác	695.992.000	1.561.366.000
	219.148.146.835	208.807.717.032

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	3.926.162.677	3.957.992.677
BIIXII, BHYT, BHTN và KPCD	1.868.084.120	612.394.160
Phải trả cho các bên liên quan	807.995.498	453.264.686
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.369.950.000	6.205.262.108
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	-	101.285.719.447
Tiền nhận từ việc phát hành cổ phiếu có chọn lựa cho người lao động	-	22.110.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.515.919.812	2.826.558.425
	17.488.112.107	137.451.191.503

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/03/2025	01/10/2024
	VND	VND
Công ty con		
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	-	175.940.366
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	264.020.401	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	-	-
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	543.975.097	277.324.320
	807.995.498	453.264.686

Khoản phải trả khác cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***21. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc.

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	13.789.734.892	13.251.011.125
	13.789.734.892	13.251.011.125

22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2025 VND	01/10/2024 VND
<i>Vay từ ngân hàng</i>		
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Nam Bình Dương	1.070.416.338.141	2.647.446.645.284
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi Nhánh KCN Bình Dương	1.387.563.070.990	2.271.483.187.659
Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam, Chi Nhánh Sở Giao Dịch 2	471.629.041.362	323.755.954.476
Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	125.832.545.188	15.029.371.725
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	297.790.652.915	-
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên United Overseas Bank (Việt Nam)	-	53.000.000.000
	3.353.231.648.596	5.310.715.159.144

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau

	Số tiền
Vào ngày 01 tháng 10 năm 2024	5.310.715.159.144
Tiền thu từ đi vay	14.005.607.446.536
Tiền chi trả nợ gốc vay	15.963.090.957.084
Chênh lệch tỷ giá	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2025	3.353.231.648.596

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/10/2023)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	77.910.496.944	4.886.924.844.463	11.281.950.970.475
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	528.922.307.162	528.922.307.162
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	24.891.758.493	24.891.758.493	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	18.103.097.086	18.103.097.086
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	51.809.041.668	-	51.809.041.668
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	307.991.154.500	307.991.154.500
Số dư cuối năm trước (30/09/2024)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Số dư đầu kỳ này (01/10/2024)	6.159.823.090.000	157.292.539.068	-	50.993.213.769	5.064.861.141.546	11.432.969.984.383
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	(87.823.544.708)	(87.823.544.708)
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)	50.000.000.000	-	-	-	-	50.000.000.000
Chi cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.063.608.930	5.063.608.930	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	3.682.624.676	3.682.624.676
Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH	-	-	-	23.137.680.841	-	23.137.680.841
Số dư cuối kỳ này (31/03/2025)	6.209.823.090.000	157.292.539.068	-	32.919.141.858	4.968.291.363.232	11.368.326.134.158

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***24. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/03/2025		01/10/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại

Biến động của vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	31/03/2025		01/10/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	615.982.309	6.159.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Số dư cuối kỳ	620.982.309	6.209.823.090.000	615.982.309	6.159.823.090.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại

	31/03/2025		01/10/2024	
	Ngoại tệ	Tương đương VND	Ngoại tệ	Tương đương VND
USD	2.366.523	59.996.169.505	6.792.326	165.794.839.988
EUR				
		<u>59.996.169.505</u>		<u>165.794.839.988</u>

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND
Tổng doanh thu		
Bán thành phẩm	3.762.606.865.922	4.162.634.733.387
Bán hàng hóa	7.409.416.947.159	12.848.440.385.821
Cung cấp dịch vụ	2.275.347.762	1.718.880.687
Khác	1.418.048	715.869.637
	<u>11.174.300.578.891</u>	<u>17.013.509.869.532</u>
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	105.939.968.771	91.684.168.336
Giảm giá hàng bán	2.654.710.104	903.690.235
Hàng bán bị trả lại	11.222.303.549	59.161.977.161
	<u>119.816.982.424</u>	<u>151.749.835.732</u>
Doanh thu thuần	<u>11.054.483.596.467</u>	<u>16.861.760.033.800</u>

27. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.503.851.409.565	3.737.959.803.063
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.024.499.308.109	12.258.175.052.937
Giá vốn khác	392.647.987	286.074.886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.005.766.918)	16.407.783.490
	<u>10.501.737.598.743</u>	<u>16.012.828.714.376</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.223.066.869	1.202.542.578
Lãi chênh lệch tỷ giá	118.128.192.738	95.342.906.950
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1.035.838.535	4.135.455.725
Lãi chậm thanh toán	939.510.783	
Doanh thu tài chính khác	276.769.666	2.621.894.753
	124.603.378.591	103.302.800.006

29. Chi phí tài chính

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Lãi vay	42.418.194.400	28.655.267.274
Chênh lệch tỷ giá	22.818.577.026	13.457.815.028
Chi phí tài chính khác	124.226.843	70.188.357
	65.360.998.269	42.183.270.659

30. Chi phí bán hàng

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	217.683.741.333	185.630.408.738
Chi phí xuất khẩu	188.521.713.038	331.781.034.359
Chi phí thuê	47.510.260.569	44.282.343.203
Khấu hao và phân bổ	37.132.615.391	40.820.270.062
Chi phí quảng cáo	19.656.747.741	9.415.508.233
Chi phí vận chuyển	29.644.487.016	21.443.197.101
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.342.335.373	16.139.043.497
Chi phí khác	42.220.749.976	44.766.847.568
	601.712.650.437	694.278.652.761

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***31. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	47.959.121.453	30.300.351.837
Khấu hao và phân bổ	3.787.946.548	4.124.898.580
Chi phí thuê	2.794.522.350	6.718.551.550
Chi phí dịch vụ chuyên môn	8.922.934.695	186.257.752
Chi phí tiếp khách	2.846.948.775	3.110.527.981
Chi phí công tác	2.964.706.075	1.173.372.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.975.481.744	8.539.127.862
Chi phí khác	24.512.780.515	10.718.842.223
	105.764.442.155	64.871.930.237

32. Thu nhập khác

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	482.281.493	7.632.961.309
Thu từ bán phế liệu, công cụ dụng cụ	-	1.030.494.759
Thu bồi thường	1.316.613.430	301.390.565
Các khoản khác	1.429.498.828	1.555.392.683
	3.228.393.751	10.520.239.316

33. Chi phí khác

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024
	VND	VND
Các khoản khác	1.255.714.828	357.443.917
	1.255.714.828	357.443.917

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***34. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	15.806.600
Dự phòng thiếu những năm trước		-
	-	15.806.600
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Trích lập/Hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	360.073.797	(14.719.449.286)
	360.073.797	(14.703.642.686)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND
(i) Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	1.369.089.586.336	2.774.157.105.843
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	361.644.367	436.921.543
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	205.335.783	407.617.837
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	1.880.909.661.300	3.833.169.008.591
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	235.120.716.141	1.535.107.289.437
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	1.010.828.991	273.037.024
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	723.703.474.437	639.613.075.256
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	375.044.280	26.338.992
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	755.184.314.471	402.170.251.414
	4.965.960.606.106	9.185.360.645.937

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	2.320.543.550.295	3.182.479.804.841
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	1.185.528.571	7.869.784.354
Công ty TNHH MTV Hoa Sen Bình Định	335.754.102.574	210.439.949.519
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	2.067.105.906.140	2.619.694.704.197
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	740.478.447.018	1.040.898.509.917
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Hà Nam	118.145.540.230	72.114.877.440
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	381.621.631.591	355.824.949.962
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	57.280.366.675	28.136.724.621
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	8.374.110.208	203.510.578.104
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An	27.800.000	96.330.059
	6.030.516.983.302	7.721.066.213.014
(iii) Bán TSCĐ và công cụ, dụng cụ		
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	27.272.727	19.838.544
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An	9.090.910	-
Công Ty TNHH MTV Hoa Sen Phú Mỹ	-	120.000.000
Công Ty TNHH MTV Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	60.000.000	-
Bên liên quan khác		
Công Ty TNHH Tập đoàn Đầu Tư Hoa Sen	-	-
	96.363.637	139.838.544

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)****Mẫu số B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này 01/01/2025 - 31/03/2025 VND	Kỳ trước 01/01/2024 - 31/03/2024 VND	
(iv) Thu nhập lãi			
Lãi cho vay			
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	6.724.024.658	1.113.869.864	
Công Ty Cổ Phần Hoa Sen Yên Bái	-	21.090.411	
	6.724.024.658	1.134.960.275	
Lãi thu từ khách hàng chậm thanh toán			
Các công ty con			
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen	2.699.264.196	2.380.785.538	
	2.699.264.196	2.380.785.538	
(v) Chi hộ			
Các công ty con			
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen	33.580.843.701	38.072.649.633	
	33.580.843.701	38.072.649.633	
(vi) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán			
Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch	90.000.000	90.000.000
Ông Trần Ngọc Chu	Phó chủ tịch	75.000.000	75.000.000
Ông Trần Quốc Trí	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Luân	Thành viên	90.000.000	90.000.000
Ông Lý Văn Xuân	Thành viên	75.000.000	75.000.000
Ông Đinh Việt Duy	Thành viên	75.000.000	75.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Vũ Văn Thanh - Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 12/4/2024)	741.879.393	645.014.737	
Trần Quốc Trí - Tổng Giám đốc (thời nhiệm từ 12/4/2024)	-	531.314.927	
Các thành viên khác	6.473.208.389	2.720.595.775	
Tổng cộng	7.680.087.782	4.361.925.439	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 10 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã kiểm toán.

Thông tin so sánh cùng kỳ Quý II kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý II Niên độ 2023-2024 và báo cáo tài chính soát xét kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 22 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Thanh